

THỬ TÌM HIỂU CÁI VỐN KIẾN THỨC CỦA “TIẾN SĨ” LƯU NGUYỄN ĐẠT QUA BÀI “KHỞI” TRONG “THIÊN ĐƯỜNG TÌM LẠI”

** TIẾN SĨ ĐẠT ĐÃ BIẾT GÌ VỀ NHẠC CỦA MOZART, TRIẾT LÝ “ ĂN TRÁI CĂM”, TRANTRA ÁN ĐƠ, VÀ MẬT TÔNG TÂY TẠNG?*

*** ĐẶNG VĂN NHÂM**
(tiếp theo, kỳ 2)

CHUYỆN MOZART VÀ DON JUAN

Như đã chứng minh, ông Đạt viết bài “khởi” cho dân thi “Thiên Đường Tìm Lại” chỉ cốt phô trương cái vốn kiến thức của một nhà khoa bảng có bằng tiến sĩ và đã tị nạn trên đất Mỹ trên 27 năm rồi. Đọc bài ông viết, ta thấy ngay cái vốn ấy bao gồm nhiều lãnh vực, thuộc nhiều nền văn hóa đông-tây, kim-cổ, bao trùm đủ các lãnh vực : thần thoại La-Hy, nhạc Mozart, và các bộ kinh điển của các đại tôn giáo như: Cựu Ước, Tantra, Mật Tông, và Kâma Sutra v.v... Dĩ nhiên, ông Đạt vẫn không thể nào bỏ sót mấy chữ Anh Văn mà ông đã học được!

Về khoản Anh Văn, như ông đã chú thích 21 lần trong bài, chắc không ai dám chê ông. Nhưng còn các khoản khác, hiển nhiên nhiều người đã cảm thấy “tức anh ách” mà không buồn nói. Riêng tôi, chẳng ngại tài sơ trí thiển, cứ đánh liều lăm bèn với ông, may ra được học hỏi thêm nơi ông, một bậc đại nhân thông kim bác cổ, điều nào mới mẻ hay không?

Trong phần trước, tôi đã nói đến việc trích dẫn điển cố La-Hy, với một số thần thoại về Apollon, Diane, Éros... Bây giờ tôi mạn phép lăm bèn đến nhạc Mozart, qua câu sau đây của ông Đạt: “Chữ nghĩa đục ái trở thành âm điệu, thành hòa âm tiếp nối dòng nhạc Mozart luân biến Don Juan thành tuyệt tác”.(nguyên văn).

Có thể tất cả những ai không có bằng tiến sĩ như ông Đạt, đều chẳng thể nào hiểu rõ được cái ý gì chứa đựng trong câu viết từ mù này. Nhưng nhiều người vẫn thừa sức biết được một vài sự kiện cụ thể về cuộc đời sáng tác của Mozart và giá trị đích thực của nhạc phẩm Don Juan (đã trình diễn năm 1787, tại Prague). Ông Đạt nói: “Chữ nghĩa đục ái” đã làm cho nhạc phẩm Don Juan thành tuyệt tác. Điều này chứng tỏ rõ rệt ông Đạt đã chẳng biết tí gì về sức khỏe yếu kém bẩm sinh, về nỗi bất hạnh trên phương diện tình trường, và cuộc sống lứa đôi không hạnh phúc, đã khiến thiên tài Mozart mệnh yếu (1756-1791) trong cảnh thảm nã. Vào một ngày mùa đông, năm 1791, một chiếc xe tang cũ kỹ đã lặng lẽ đưa thi hài ông ra nghĩa địa, trong bầu không khí lạnh lẽo, cô đơn, độc nhất chỉ có một con chó nhỏ trung thành leo theo sau...

Ông Đạt cũng chẳng biết gì hơn về khuynh hướng sáng tác của Mozart. Ông chỉ viết càn. Bởi xét trong số 600 nhạc phẩm của Mozart đã để lại cho nhân loại, nhạc phẩm Don Juan chỉ được coi như đã thành công hơn nhạc phẩm “Les noces de Figaro” (lễ cưới của chàng Figaro) mà thôi. Còn những nhạc phẩm lừng danh, bất hủ của Mozart, mà cả thế giới âm nhạc đều đã phải nghiêng mình ái mộ chính là những nhạc phẩm cuối cùng trong cuộc đời ngắn ngủi của Mozart là: La flute enchantée (ống sáo thần), và Requiem (1797).

Hai nhạc phẩm này đã được Mozart viết bằng cả máu lệ của một con tim đau đớn, buồn tủi cho số kiếp hẩm hiu đầy nghịch cảnh của mình.

Như vậy, xin hỏi “chữ nghĩa đục ái” nào đã khiến cho 2 tuyệt phẩm bất hủ, được cả thế giới âm nhạc từ mấy thế kỷ nay thừa nhận và tán tụng, nhưng lại bị ông Đạt gạt ra rìa?!

CHUYỆN "TRÁI TÁO"!

Bây giờ bước sang lãnh vực tôn giáo và kinh kệ mà ông Đạt đã lồi vào bài "khởi" ngắn ngủn, rỗng tuếch của ông, qua câu trích dẫn nguyên văn sau đây: "Trong thánh kinh Thiên Chúa Giáo và Cựu Ước, nhân loại đồng tính, thể hiện qua nam giới A Đông. Nữ tính Ê Va xuất chiết từ cơ thể A Đông, nên nhân bản nguyên thủy bất tách. Trái táo biểu tượng cho thánh lệnh cấm đoán phạm giới, đồng thời tạo kiến thức phân tách nam nữ tính, và từ đó dẫn tới đam mê dục ái và vòng sinh tử...Kinh điển Tantra Ấn Độ, Mật Tông Tây Tạng, và Kama Sutra, đều phổ quát liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính ngay tron g giới hạn và chiều sâu của nhân thế..."(trg. 14,15).

Chỉ vồn vẹn một câu ngắn như thế mà ông Đạt đã lồi gần hết các đại tôn giáo tối cổ của nhân loại vào, khiến nhiều người không khỏi giật mình. Kẽ nào dốt chắc sẽ không khỏi khiếp sợ cái vốn kiến thức bao la của ông Đạt lắm. Nhưng trong con mắt của những kẻ tinh đời, người ta thấy hành động phô trương này của ông Đạt chẳng khác nào mấy đứa con nít khờ khạo, con nhà trọc phú, mắc bệnh hể nhà có khách là chạy bay vào buồng lòi ra cả giỏ đồ chơi tạp nhạp và quần, áo, giày, vớ lĩnh kính ra, để...khoe!!!

Nhưng dù sao ta vẫn không thể gạt ngang sự viện dẫn của ông Đạt, mà chẳng xét đến khía cạnh "đúng lúc, đúng chỗ", hay còn gọi là "thích hợp" hay không của những kinh điển mà ông đã nêu tên. Nếu sự viện dẫn này thực sự ích dụng phần nào cho việc giới thiệu tác phẩm "Thiên đường tìm lại" của nhà văn Hồ Trường An, và giúp cho người đọc mở mang thêm phần nào trí tuệ về tôn giáo thì cũng là điều đáng ca ngợi.

Nhưng đáng tiếc thay, ngay mấy chữ đầu "Kinh Thiên Chúa Giáo và Cựu Ước"(?!), ông Đạt đã tỏ ra chẳng biết cả đến Thiên Chúa Giáo có những bộ kinh nào, và tên gọi đền thờ là gì. (Nơi đây tôi không tiện đi sâu vào chi tiết. Bạn đọc nào tò mò, muốn tìm hiểu thêm, xin đón đọc tác phẩm khảo luận "ÔNG TRỜI LÀ AI? TÔN GIÁO LÀ GÌ?" của tôi đã xuất bản).

Khi nói về dục ái của con người, ông Đạt đã lồi cả ông Adam, bà Eva, thủy tổ loài người, với tội ăn vụng trái cấm, để vu khoát khẳng định: "Trái táo biểu tượng cho thánh lệnh cấm đoán phạm giới, đồng thời tạo kiến thức phân tách nam nữ tính, và từ đó dẫn tới đam mê dục ái và vòng sinh tử...". Viết như thế, trước hết, chứng tỏ ông Đạt đã không biết gì về cặp Adam và Eva đã do dân Hebreux cổ (tổ tiên của người Do Thái) tạo ra, và đã có tới 2 truyền thuyết hoang đường cùng một lúc:

1. Một nằm trong "Document Sacerdotal", gồm 11 điều, ghi rõ Elôhim (tên gọi ông trời của người Hebreux) chế ra thủy tổ loài người (điều 8,9), nhưng không thấy nói đến trái cấm.
2. Một nằm trong "Yahwiste", gồm 13 điều. Trong đó, Yaweh-Elôhim chế thêm ra chuyện con rắn dụ bà Eva ăn trái cấm trên "cây tri giác" (arbre de la connaissance, hay còn gọi là: Arbre-du-Discernement-du-Bien-et-du-Mal) (điều 3, 5, 6,7,8,9,10).

Hơn thế, ông Đạt vẫn không biết, ngoài 2 truyền thuyết kể trên trong kinh của đạo Du Già (Judaisme), nguồn gốc cội rễ của Cựu Ước Kinh TCG..., còn có nhiều truyền thuyết khác về nguồn gốc loài người, như của dân Thổ, Mễ Tây Cơ, Mông Cổ v.v...

TRIẾT LÝ "ĂN TRÁI CẤM"

Mặt khác, về chuyện ăn trái cấm (arbre de la connaissance) mà ông Đạt đã gọi cách trẻ con là "trái táo", thôi ta cũng chẳng nên bận tâm làm gì. Nhưng còn chuyện ông Đạt bảo rằng "trái táo biểu tượng cho thánh lệnh cấm đoán phạm giới...sinh tử". Điều này chứng tỏ ông Đạt chỉ thấy sao hiểu vậy, chẳng khác nào đứa trẻ con gọi "trái cấm trên cây tri giác" là...trái táo! Ông chưa đủ trình độ kiến thức để phóng nhãn quang xuyên qua lớp vỏ mỏng dính của trái táo. Triết lý "ăn trái cấm" trong thánh kinh các đạo Judéa-Christianisme hàng mấy ngàn năm nay đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực và tim óc của nhiều nhà thần học và nhiều nhà nghiên cứu tôn giáo, nhưng vẫn chưa đạt đến một thỏa hiệp tư tưởng nào, mà nay, chỉ bằng một câu ngắn ngủi, ông Đạt đã khẳng định là "biểu tượng cho thánh lệnh cấm đoán phạm giới...", thì quả thực ông Đạt thuộc loại "điếc không sợ súng" siêu hơn mọi người!

Theo tôi, muốn tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của triết lý "ăn trái cấm" trong các loại thánh kinh Judéa-Christianisme, ta phải tìm ngay nơi chữ đầu tiên của chương sáng thế (Genèse). Thánh kinh của đạo Du

Già, gồm 3 bộ: Torah /Loi (gồm 5 quyển), Les Prophètes (8 quyển), Les Écrits (gồm nhiều quyển, trong đó có quyển dân ca: Le Cantique des Cantiques...). Ngoài ra, ta còn phải biết thêm, Cựu Ước Kinh TCG đã bắt nguồn từ các bộ kinh Du Già, sau được bổ túc thêm bằng Tân Ước Kinh, gồm 4 bộ: Les Évangiles, Les Actes des Apôtres, Les Épîtres, và Lō Apocalypse.

Trong phạm vi bài này, tôi không thể đi sâu vào các bộ kinh ấy hơn nữa. Vả chăng không cần thiết. Vì nơi đây, tôi chỉ cốt vạch cho ông Đạt thấy rõ lối viết phô trương, huênh hoang về tôn giáo và kinh kệ chỉ càng làm thương tổn thêm cho giá trị mảnh bằng “tiến sĩ” của ông mà thôi!

Khi vừa mở chương Sáng Thế (Genèse) ra, ai cũng phải nhận thấy ngay, nó đã khởi bằng một chữ Hebreu cổ: "BÉRÉCHIT". [Chữ này được dịch là: Au commencement... (tiếng Pháp); hay: In / from the beginning...(Tiếng Anh)].

Vậy, theo từ nguyên học (étymologie), chữ Béréchit là gì?

Chữ này bắt đầu bằng âm tiết "BER", ngụ ý trở "đứa trẻ thơ", biểu tượng của thiên lương thuần khiết của con người lúc mới mở mắt chào đời. Tương xứng với khái niệm "nhân chi sơ tánh bản thiện" và triết lý "xích tử chi tâm" của văn hóa và tôn giáo Á Đông (Phật, Lão, Khổng). Nhưng, ta vẫn còn phải tìm hiểu sâu xa thêm hơn nữa. Âm tiết "BER" đã khởi đầu bằng mẫu tự "B", mà người Hebreux phát âm là: BETH. Nên biết, tiếng "BETH" vốn được người Hebreux minh họa bằng một cái chấm nhỏ, nằm giữa một hình vuông không khép kín. Hình vuông này chỉ một cái khung, một căn nhà có người, hay đích xác nhất là chỉ cái dạ con của người phụ nữ đang cứu mang một bào thai (foetus).

Tới đây, một câu hỏi cần phải đặt ra: "Tại sao các thánh kinh của Du Già Giáo, nguồn gốc của Cựu Ước Kinh TCG, lại đều khởi đầu bằng mẫu tự thứ nhì (chữ "B"), mà không bằng mẫu tự thứ nhất (chữ "A")?"

Bởi mẫu tự "B" vốn tượng trưng cho tính lưỡng diện, lưỡng cực của thế giới nhị nguyên, cho sự đối đãi (dualité). Còn chữ "A", tức "ALEPH" (tiếng Hebreu), chỉ chất khí (Hydrogène) theo thủy nguyên học (hydrogenèse). Chất khí vốn mang thể đơn thuần, đồng nhất (unité), nguồn gốc phát sinh ra vạn vật. Mặt khác, chữ "B" (beth) còn chỉ xạ khí, sự bốc hơi (émanation), có nghĩa hẹp là: Một thành hai. Và nghĩa rộng là: Do sự phóng xuất từ chất khí, từ thể đơn thuần ra thành đa số bao la và vô biên

Tóm lại, do cơ sở từ nguyên học, chúng ta hiểu được ý nghĩa thâm sâu, rất ráo của chữ "BERECHIT" mở đầu các kinh thánh Judea-Christianisme, là con người đã phát sinh từ một thể đồng nhất hóa thành đa dạng, tức cùng một thủy tổ mà hoá ra đông đảo vô số, nhưng trong thâm tâm con người vẫn luôn luôn khắc khoải hướng về thể đồng nhất của cội nguồn, tức tìm về cái chấm "ALEPH", điểm khởi nguyên của giống người.

Nhưng đáng buồn và đáng tiếc thay, khi đã ra đời rồi, con người sống lạc lõng trong thế giới nhị nguyên, với món tội tổ tông nặng chịch trong tâm khảm, cộng thêm cuộc tranh sống bạo tàn diễn ra hằng ngày, trong một hoàn cảnh kinh tế ngày càng khó khăn, khiến lớp hậu duệ của Adams và Eva đã lần hồi đánh mất thiên lương, trở nên đối đầu, chống chọi nhau kịch liệt, đến mức sâu xé, giết chóc nhau thảm khốc qua các cuộc thánh chiến, hay còn gọi là chiến tranh tôn giáo.

Có hiểu được như thế, tất nhiên ta mới nhận ra câu "nên nhân bản nguyên thủy bất tách" của ông Đạt chỉ là một lối phóng bút viết càn, trong khi cái đầu rỗng tuếch!

Nhân tiện, thiết tưởng tôi cũng cần phải nói thêm, thật vắn tắt, để cho ông Đạt biết rằng: Muốn hiểu được tư tưởng của người Hebreux (Do Thái cổ), ta còn phải biết phân tách chữ Hebreux, để khám phá ra những điểm chung giữa các chữ viết cùng một loại phụ âm (consonnes). Bởi chữ Hebreu không dùng mẫu âm (voyelles). Nhưng lại có rất nhiều chữ viết cùng một phụ âm.

Mặt khác, ta còn phải biết, mỗi mẫu tự (lettres) của tiếng Hebreux, khác hẳn mọi ngôn ngữ trên thế giới, đều mang một trị số. Như vậy, mỗi chữ Hebreux đều hàm chứa một giá trị tương ứng với những con số, tính trên căn bản các mẫu tự nằm trong chữ đó.

TANTRA ẤN ĐỘ LÀ GÌ ?

Bây giờ ta hãy xét đến câu ông Đạt viết: "Kinh điển Tantra Ấn Độ, Mật Tông Tây Tạng, và Kâma Sutra, đều phổ quát liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính ngay trong giới hạn và chiều sâu của nhân thể". Theo tôi, có lẽ khi kể tên mấy bộ kinh này vào bài viết, chắc ông Đạt cũng chỉ ngon trớn phô trương

chơi một chút cho oai vậy thôi. Chú nếu một người cẩn trọng, có chút lương thiện trí thức, không ai dám hạ bút như thế bao giờ. Bởi ai cũng biết mỗi bộ kinh là một phần cốt tủy của một tôn giáo. Mỗi tôn giáo đều có một số điểm dị biệt nào đó về một vài vấn đề thuộc địa hạt tâm linh, tình cảm hay nhục dục. Như vậy thánh kinh của các tôn giáo không thể nào pha trộn, nhập cục vào nhau như một món tả pín lù, hay một đĩa “salade ruisse” được. Thí dụ như bộ Tân Ước Kinh đã dùng để bổ túc, làm phụ bản cho bộ Cựu Ước Kinh, và kinh Talmud chỉ dùng để giải thích thêm cho bộ kinh Torah, chứ không thể trộn lộn vào nhau được. Nhưng, vì đã không biết điều sơ đẳng đó, nên tội nghiệp, ông Đạt đã quơ bữa một lúc cả 3 quyển kinh của 2 tôn giáo: Tantra Ấn Độ và Mật Tông Tây Tạng, - vốn khác nhau như nước với lửa !- vào một mối “liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính” (nguyên văn).

Sở dĩ tôi đã không kể bộ dâm kinh Kâma Sutra vào đây, vì cho đến nay hầu hết tín đồ các tôn giáo ở Ấn Độ như: Bà La Môn (Brahmanisme), Ấn Giáo (Hindouisme), Tantrisme, và Jainisme... vẫn không ai công nhận Kâma Sutra như một bộ kinh chính thức. Thậm chí ngay cả giới giáo đồ Tantrisme cũng không ai dám công khai nhìn nhận giá trị tinh thần của Kâma Sutra!

Trước hết, ông Đạt nên biết: Kinh Tantra, không liên hệ xa gần gì với PG Mật Tông Tây Tạng, và hoàn toàn không phải là một dâm kinh như Kâma Sutra. Tantra chỉ là một tôn giáo chủ trương đề cao khí lực của nữ giới (gọi là: shakti), cho rằng đó là một sức mạnh thần thánh mà nữ giới đã thụ nhận từ các đấng thần linh tối thượng, có hiệu năng gây kích động nam giới. Trong thần thuyết này, ta thấy nữ giới đóng vai chủ động, còn nam giới hoá thành thụ động. Vì “phái yếu” (sexe faible) chính là sức mạnh của Thượng Đế. Do đó, người Ấn Độ còn gọi đạo Tantrisme bằng một cái tên khác là: Shaktisme.

Trong phạm vi tín ngưỡng, kinh Vệ Đà của đạo Bà La Môn (Brahmanisme) tôn thờ 3 vị nam thần: Agni (thần lửa trên mặt đất), thần Surya (mặt trời trên không trung), và thần Vâyú (gió trong không khí). Còn Ấn giáo (Hindouisme) lại thay thế bằng 3 vị thần khác có cặp và rất xung khắc là: Brahma (thần không gian và thời gian), Shiva (thần sáng tạo và hủy hoại), thần Vishnou (bảo thủ và canh tân). Cả 2 đạo này đều chủ trương đặc biệt tán dương và thần thánh hoá nam giới, xuyên qua hình tượng các nam thần. Đến đây, chắc ông Đạt đã phải nhận ra 2 đạo Bà La Môn và Ấn Giáo vốn là nền tảng tinh thần của sự phân chia đẳng cấp rấ rõ rệt trong xã hội Ấn, đồng thời cũng đã đẻ ra tệ đoan “kỳ thị nữ giới” đến mức cực kỳ dã man, tàn bạo, rất thâm thương.

Vì thế, đạo Tantrisme đã thay thế 3 ngôi thánh thể nam giới (Trimurti) đó, bằng một cặp thần linh lưỡng cực. Mỗi vị thần có một nữ thần phụ tá, tượng trưng bằng Shakti, nhân cách hoá làm vợ của thần Shiva...Như thế, ta phải hiểu chủ trương của Tantra chẳng liên quan gì đến “tình dục và thánh tính” của ông Đạt hết thảy, mà chỉ nhằm phục hồi vai trò quan trọng của nữ thần trong tín ngưỡng, để tạo sự cân bằng nam / nữ, chẳng khác nào như đức mẹ đồng trinh Maria của TCG và Phật Bà Quán Âm của PG!

Về mặt tình dục nam nữ, ta có thể tìm thấy điểm tương đồng giữa lưỡng cực Âm-Dương của Lão giáo với “Yoni” và “Linga” của Tantra. Nếu từ xưa đến nay, xuyên qua hàng mấy ngàn năm, trong lãnh vực tôn giáo và văn hoá đông - tây, đã không một ai dám qui kết triết thuyết Âm-Dương của đạo Lão là “một liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính”, thì bây giờ ông Đạt cũng không thể nào liệt Tantra vào hàng dâm đạo được. Chỉ đến Ấn giáo, ngót cả tỷ tín đồ, với các đền thờ đã khắc cẩn và trưng bày vô số hình tượng dâm dục (sculptures érotiques), biểu diễn đủ các màn hành dâm đặc biệt của từng cặp, có khi cả một tập thể giữa người với người,

hay giữa người với súc vật...mà nổi tiếng nhất thế giới là ngôi đền Khajurâho, vẫn chưa một ai cho đó là một liên quan mật thiết giữa tình dục với thánh tính hết thảy.

Bởi ai cũng đã biết rõ ràng mục tiêu và chủ trương của Tantra Ấn Độ chẳng phải là một dâm đạo và kinh Tantra chẳng có mùi vị dâm kinh chút nào. Ngược lại, Tantra đích thực là một tín ngưỡng đặt trên nền tảng phối hợp quân bình giữa nam-nữ, tán dương tính chất hoà đồng và đồng đẳng của hai thể xác nam nữ, đồng thời xoá bỏ mọi giai cấp xã hội. Trong triết lý Tantra, người ta còn nhận thấy nổi bật lên một chủ thuyết quan yếu: Khi đã lột bỏ mọi thứ vật dụng trang phục, con người chỉ còn là những tấm thân tứ đại trần truồng, thì đó chính là sự bình đẳng tuyệt đối giữa mọi con người. Vì người nào cũng có một bộ phận sinh dục như nhau với công năng tình dục như nhau.

Theo tôi, đọc kinh sách, nếu có quán triệt được tối thiểu đến như thế thì hãy nói đến tôn giáo. Ngược lại, chớ nên đại dột viết càn mà mang tội!

MẬT TÔNG TÂY TẠNG LIÊN HỆ GÌ?

Nên biết PG gồm có tam thừa: Tiểu Thừa (Hinayana), hay còn gọi là PG Nguyên Thủy (Theravada), Đại Thừa (Mahayana), và Kim Cang Thừa (Vairayana). Mỗi thừa đều có nhiều tông phái khác nhau. Người học Phật nào cũng biết, thuở sanh tiền đức Như Lai không hề viết một chữ. Có thể bởi các đấng thánh tăng, thiên tổ chủ trương “bất lập văn tự”, song cũng có thể lúc bấy giờ, vào khoảng thế kỷ thứ VI hay thứ V trước công nguyên, người Ấn Độ chưa có chữ viết (?). Dù sao những nghi vấn này vẫn không quan trọng.

Nhưng về sau, PG đã trở nên một tôn giáo có số lượng kinh sách vô địch. PG Nguyên Thủy có khoảng 15.000 trang kinh sách. PG Đại Thừa có khoảng ngót 100.000 trang. Nhưng so với PG Tây Tạng vẫn còn ít hơn đến 2 lần!

Như vậy, theo tôi nhân định, muốn tìm hiểu thấu đáo kinh điển và chủ trương của PG Tây Tạng, dù một người dùng hết thời giờ trong cuộc đời của mình, hằng ngày chỉ chuyên chú đọc kinh và tìm hiểu ý nghĩa chứa đựng trong đó, chắc cũng phải mất đến mấy kiếp mới xong! Vậy mà, đáng khiếp sợ thay, ông “tiến sĩ” Lưu Nguyễn Đạt kia đã dám lôi cả Mật Tông Tây Tạng, một tông phái thuộc Kim Cang Thừa, vào trong vài chữ “Kinh điển Tantra Ấn Độ, Mật Tông Tây Tạng, và Kama Sutra, đều phổ quát liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính ngay trong giới hạn và chiều sâu của nhân thế”(sic!)

Trước sự thể này, tôi biết dùng lời nào để nói với ông Đạt cho vừa, và làm sao giải bày trọn vẹn “Mật Tông Tây Tạng” cho bạn đọc thông suốt. Thiển nghĩ, nếu không khéo, có thể tôi dám bị rơi ngay vào vết chân của ông Đạt, thì đáng tử nhục cho tôi nhiều lắm, mặc dù tôi chẳng hề có một học vị gì đáng để phô trương, giữ gìn. Nhưng thôi, dù sao bài này, khép tròn trong phạm vi “dâm kinh, dục ái và thánh tính”, tôi cũng nên thẳng thắn lạm bàn với ông Đạt đôi điều.

Trước hết, tôi nghĩ có thể ông Đạt đã nghe lóm đầu đó về chuyện một số tăng sĩ Mật Tông Tây Tạng có vợ như giới Tân Tăng ở Nhật Bản. Theo sự tìm hiểu của tôi, quả thực ở Tây Tạng có một số tăng sĩ có vợ, con công khai, đàn hoàng. Nhưng ông Đạt cần phải biết thêm: Mật Tông Tây Tạng vốn có đến 4 hệ phái khác nhau. Khác, chẳng phải vì chủ thuyết, chẳng phải vì giáo điều, vì nghi thức hay tục lệ cúng bái, mà chỉ khác khu vực. Như vậy, sự khác biệt chỉ có tính cách địa phương. Trên bình diện tổng thể, tăng sĩ PG nào, dù là Mật Tông Tây Tạng, cũng phải giữ nằm lòng câu “Ái dục mạc thậm ư sắc”, không được lén phéng với đàn bà con gái. Ông Đạt có biết tại sao không?

Dĩ nhiên, ông Đạt sẽ trả lời rằng: Do chủ trương “diệt dục”. Vâng, không sai. Song, nếu một người dốt trả lời như thế, ai cũng có thể chấp nhận dễ dàng. Nhưng, với mảnh bằng “tiến sĩ” mà trả lời như thế, thì phải sỗ toẹt, cho về nhà đuổi gà cho bà Hạnh. Bởi, trên thực tế, còn một nguyên nhân nữa, hết sức quan trọng, vì liên quan đến các khía cạnh kinh tế, tài chánh, gia đình, xã hội, tín ngưỡng, và văn hoá... Chính điều này ta cần phải quan tâm thâm cứu kỹ càng hơn.

Từ hàng ngàn năm rồi, sở dĩ đạo Phật (cũng như đạo Thiên Chúa) đã cấm giới tu sĩ lấy vợ. Bởi các nhà khai sáng và lãnh đạo PG và TCG đã rút được một bài học quý giá từ những tệ nạn của đạo Bà La Môn (nguồn gốc của đạo Phật), và Du Già (cội rễ của đạo TCG). Khi các thầy tu lấy vợ, tất sẽ sinh con, đẻ cháu cả bấy lũ khủ. Như thế sẽ tạo ra tệ nạn “cha truyền con nối”. Tài sản, đất đai, chùa chiền, đền thờ ..., do tiền bạc của tín đồ, bá tánh thập phương cúng dường, sẽ bị vợ chồng thầy tu soán đoạt rồi trao truyền lại cho các thế hệ con cháu, biến thành tư sản của một dòng dõi gia tộc!...

Nhưng, ở Tây Tạng, giới tăng sĩ lấy vợ, đẻ con, lập nên cả một hệ thống “tăng sĩ cha truyền con nối, gia đình trị” chỉ riêng có hai phái: Gelugpa (tăng sĩ mũ vàng), và phái Sakyapa. Nhưng 2 phái này cũng đã thành hình từ lâu lắm rồi, tính ra không dưới... 930 năm trước đây, và tiếp tục truyền thừa mãi đến tận bây giờ. Vậy, xét ra chuyện các tăng sĩ phái Gelugpa và Sakyapa Tây Tạng lấy vợ cũng chẳng khác nào giới mục sư Tin Lành ở Mỹ, và khắp nơi trên thế giới, hay như phái Tân Tăng Nhật Bản mà thôi. Trong trường hợp này, nếu ông Đạt đã không thể lôi việc các mục sư Tin Lành và giới Tân Tăng Nhật Bản vào vụ “liên quan mật thiết giữa tình dục và thánh tính” của ông, thì ông cũng không thể nào dùng tục lấy vợ của một số tăng sĩ Tây Tạng, để qui kết cho cả Mật Tông Tây Tạng vào câu nói vu khống đó.

Tóm lại, ông Đạt nên nhớ và phân biệt cho kỹ rằng, việc một số tăng sĩ, và mục sư lấy vợ hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến các bộ Cựu Ước Kinh, Tân Ước Kinh của đạo Ki Tô, hay các bộ Tạng, Luật của Phật Giáo hết thảy! **(còn tiếp) ĐẶNG VĂN NHÂM**